TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2017/DS-PT
Ngày: 21/12/2017
Vv::" Tranh chấp hợp đồng vay tài sản ".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà***:** Ông Phạm Tiến Dũng

Các thẩm phán: Ông Bùi Xuân Lai

Ông Hoàng Cao Tản

- Thư ký phiên toà: Ông Lã Ngọc Tiền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:

Bà Trương Thị Minh Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2017 tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 75/2017/TLPT- DS ngày 15 tháng 11 năm 2017 về: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án sơ thẩm số 18/2017/DSST ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Trực Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 108/2017/ QĐ-PT ngày 28 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Bùi Thị Đ - sinh năm 1961

Địa chỉ: Thôn 13, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị N – sinh năm 1968.

Địa chỉ: Đội 2, Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

- *Người có quyền và nghĩa vụ liên quan*: Ông Phạm Văn S – sinh năm 1964.

Địa chỉ: Đội 2, Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: bà Đ, bà N có mặt, ông S vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai, biên bản hòa giải, biên bản lấy lời khai bà Bùi Thị Đ trình bày:

Năm 2015 bà N vay tiền của bà Đ nhiều lần, đến ngày 29/8/2015 vợ chồng bà N đến chốt nợ số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Chồng bà N làm chủ thầu xây dựng nên vợ chồng bà N hỏi vay số tiền trên để ứng lương cho công nhân. Khi vay có thỏa thuận lãi suất ngày là 1.000đ/01 triệu/ ngày, thời hạn trả không thỏa thuận, nếu không trả được gốc thì phải trả lãi. Sau khi vay, bà N lên trả được 3 tháng lãi tức là trả hết tháng 11/2015, mỗi tháng 06 triệu đồng. Từ đó đến nay vợ chồng bà N không trả cả gốc lẫn lãi, bà Đ có đến nhà đòi nhiều lần nhưng vợ chồng bà N không trả. Ngoài ra bà N còn chơi 03 suất phường họ do bà Đ đứng làm chủ phường. Phường có 20 xuất, mỗi xuất đóng 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) ai lấy trước thì phải mua, Phường bắt đầu từ tháng 20/8/2015 đến tháng 3/2017 là kết thúc. Bà N đã lấy 02 suất phường (Suất thứ 1 và suất thứ 5) còn lại 1 suất bà N chưa lấy và đã đóng được 8 tháng, 02 suất lấy rồi đã đóng 20.000.000 đồng x 8 = 160.000.000 đồng, xuất thứ 03 sau khi trừ lãi bà N mới đóng được 67.300.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu ba trăm nghìn đồng). Từ tháng 4/2016 đến tháng 03/2017 bà N không đóng nên bà Đ đã phải bỏ ra 240.000.000đ để đóng phường của 02 xuất mà bà N đã lấy. Đến nay, trừ số tiền phường của suất còn lại mới đóng được 8 tháng thì bà N còn nợ bà Đ 172.700.000 đồng (Một trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm nghìn đồng). Nay bà Đ yêu cầu vợ chồng bà N phải trả nợ cho bà số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng tiền vay và số tiền phường là 172.700.000 (Một trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm nghìn) đồng tổng số tiền hai món nợ là 372.700.000 (Ba trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm nghìn) đồng với lãi suất ngân hàng là 0,6%/tháng thời gian tính từ tháng 01 năm 2016 đến ngày xét xử.

Bà Đ cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: Giấy vay tiền của vợ chồng bà N ngày 29/8/2015, Giấy biên nhận rút phường của bà N ngày 29/8/2015 và ngày 20/12/2015, bản phô tô danh sách những người chơi, phường và rút phường.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, biên bản lấy lời khai của bà Trần Thị N có nội dung trình bày:

Trong năm 2015, bà có vay tiền bà Đ nhiều lần. Đến ngày 29/8/2015, vợ chồng bà đến nhà bà Đ chốt sổ tổng cộng nợ là 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng. Khi vay bà với bà Đ đã thỏa thuận lãi ngày là 2.000đ/01 triệu/ngày. Bà đã trả lãi bà Đ đến hết tháng 12/2015. Cũng trong tháng 8/2015, bà N có tham gia 02 suất phường và bà Hoàng Thị L ở xã V, huyện T chơi 01 suất, mỗi suất đóng 10 triệu đồng. Tháng 8/2015, bà L lấy suất phường đầu tiên được 135.000.000 đồng (Sau khi trừ tiền mua và suất của nhà không phải đóng), bà L nhờ bà N lấy hộ và cầm hộ về. Sau khi lấy tiền, bà N giao lại cho bà L. Khi nhận tiền bà N có viết giấy biên nhận phường, chữ viết, chữ ký trong giấy là của bà N và ông Phạm Văn S chồng bà N cũng ký nhận trong giấy biên nhận. Tháng 12/2015, bà có lấy một suất phường được 139.000.000 đồng (Sau khi trừ tiền mua phường

và suất phường của nhà không phải đóng). Sau khi rút tiền, bà trả lãi 12.000.000 đồng/tháng (trả 03 tháng) tiền lãi của khoản tiền 200.000.000 đồng và trả hộ cho chị Nguyễn Thị T ở xã V, huyện T 50.000.000 đồng, bà lấy về 58.000.000 đồng. Tháng 01/2016, bà lấy tiếp suất phường thứ 2, bà lấy về 181.000.000 đồng (Sau khi trừ tiền mua và suất đóng của mình). Số tiền này bà N đã trả nợ vào khoản vay 200.000.000 đồng của bà Đ. Sau đó, tiền phường bà đóng cho bà Đ 03 suất phường (30.000.000đồng/01tháng). Hiện nay bà chỉ còn nợ bà Đ 240.000.000 đồng tiền phường, không có lãi. Số tiền này bà xin trả dần.

Bà N không xuất trình được giấy tờ, tài liệu chứng minh cho lời khai của mình.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà Bùi Thị Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu: Đề nghị HĐXX buộc bà N phải trả cho bà 372.700.000 đồng (200.000.000 đồng như giấy biên nhận ngày 29/8/2015 và 172.700.000 đồng tiền phường) với lãi xuất 0.6 %/tháng, thời gian tính lãi xuất tính từ tháng 01/2016 đến ngày xét xử.

Bà Trần Thị N có ý kiến: Bà chỉ còn nợ 160.000.000 đồng tiền phường, không có lãi và còn nợ 150.000.000 đồng tiền vay nợ. Số tiền này bà xin trả dần cho bà Đ.

Từ nội dung trên bản án sơ thẩm dân sự số: 18/2017/DSST ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định đã quyết định: Áp dụng Điều 463, 466, 468, 469, 471 BLDS 2015.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Đ đối với bà Trần Thị N và ông PhạmVăn S.

2. Buộc bà Trần Thị N và ông Phạm Văn S phải có trách nhiệm trả bà Bùi Thị Đ số tiền nợ gốc là 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng + 172.700.000 (Một trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm nghìn) đồng tiền phường + 22.800.000 (Hai mươi hai triệu tám trăm nghìn) đồng tiền lãi. Tổng cộng là 395.500.000 (Ba trăm chín mươi năm triệu năm trăm nghìn) đồng.

Chia trách nhiệm theo phần, ông S phải có trách nhiệm trả cho bà Đ: 100.000.000đ + 43.175.000đ + 11.400.000đ = 154.575.000 (Một trăm năm mươi bốn triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng. Bà N phải có trách nhiệm trả cho bà Đ: 100.000.000đ + 129.525.000đ + 11.400.000đ = 240.925.000 (Hai trăm bốn mươi triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo và biện pháp bảo đảm thi hành án cho các đương sự.

Ngày 25/10/2017 Bà Trần Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 18/2017/DSST ngày 10 tháng 10 năm 2017.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Trần Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Bà chỉ còn nợ bà Đ 150 triệu tiền vay và 160 triệu tiền phường .Tòa án huyện Trực Ninh xét xử buộc bà phải trả cho bà Đ khoản tiền vay là 200 triệu, tiền phường là 172,7 triệu đồng, tiền lãi là 22.800.000 đồng là không đúng. Lãi suất tiền vay bà phải trả theo thỏa thuận 2.000đồng/1.000.000/ngày là quá cao bà đề nghị xem xét lại tiền lãi. Về tài liệu chứng cứ bà là người đi vay bà Đ không giao cho bà giấy tờ gì, mà bà Đ chỉ bảo bà ký vào sổ của bà Đ nên bà không có tài liệu chứng cứ gì để nộp.

Bà Bùi Thị Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Đề nghị cấp phúc thẩm buộc bà N phải trả cho bà 372.700.000 đồng (200.000.000 đồng như giấy biên nhận ngày 29/8/2015 và 172.700.000 đồng tiền phường) với lãi xuất 0.6 %/tháng, thời gian tính lãi xuất tính từ tháng 01/2016 đến ngày xét xử.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa – Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo:

1. Bà N không đưa ra được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà là có cơ sở. Do vậy yêu cầu kháng cáo của bà N không được chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 308 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của bà Trần Thị N kháng cáo làm trong thời hạn luật định nên được HĐXX chấp nhận xem xét giải quyết.

Xét nội dung kháng cáo:

[1] Về thủ tục tố tụng cấp sơ thẩm đã thu thập tài liệu chứng cứ, đánh giá chứng cứ đảm bảo đúng quy định pháp luật, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ các đương sự.

[2] Bà N cho rằng Tòa án huyện Trực Ninh xét xử buộc bà phải trả cho bà Đ khoản tiền vay số tiền nợ gốc 200 trệu, tiền phường là 172 triệu, tiền lãi 22,8 triệu là không có cơ sở. Lãi suất tiền vay 2.000 đồng/1.000.000/ngày là quá cao nhưng bà Đ không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho quan điểm

của bà nêu ra. Nên kháng cáo của bà N không có cơ sở xem xét, không được chấp nhận.

[3] Như vậy với những chứng cứ: Giấy vay tiền của vợ chồng bà N ngày 29/8/2015, Giấy biên nhận rút phường của bà N ngày 29/8/2015 và ngày 20/12/2015, bản phô tô danh sách những người chơi, phường và rút phường. Về mức lãi suất bà Đ đề nghị tính lãi nợ chưa trả theo lãi suất ngân hàng 0,6%/tháng. Tòa án cấp sơ thẩm xem xét đánh giá đầy đủ tài liệu, chứng cứ nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Buộc bà Trần Thị N và ông Phạm Văn S phải có trách nhiệm trả bà Bùi Thị Đ số tiền nợ gốc là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) + 172.700.000 đ (Một trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm nghìn đồng) tiền phường + 22.800.000đ (Hai mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng) tiền lãi. Tổng cộng là 395.500.000đ (Ba trăm chín mươi năm triệu năm trăm nghìn đồng).

Chia trách nhiệm theo phần, ông S phải có trách nhiệm trả cho bà Đ: 100.000.000đ + 43.175.000đ + 11.400.000đ = 154.575.000đ (Một trăm năm mươi bốn triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Bà N phải có trách nhiệm trả cho bà Đào : 100.000.000đ + 129.525.000đ + 11.400.000đ = 240.925.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

[4] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Nguyệt phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 463, 466, 468, 469, 471 Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Đ đối với bà Trần Thị N và ông Phạm Văn S.

2. Buộc bà N, ông S phải có trách nhiệm trả bà Bùi Thị Đ số tiên nợ gốc là 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng + 172.000.000 (Một trăm bảy hai triệu) đồng tiền phường + 22.800.000 (Hai hai triệu tám trăm nghìn) đồng tiền lãi. Tổng

cộng là 395.500.000 (Ba trăm chín năm triệu năm trăm nghìn) đồng. Chia trách nhiệm theo phần: Ông S có trách nhiệm trả cho bà Đ tổng là 154.575.000 (Một trã năm tư triệu năm trăm bảy năm nghìn) đồng. Bà N có trách nhiệm trả bà Đ tổng là 240.925.000 (Hai trăm bốn mươi triệu chín trăm hai năm nghìn) đồng.

3. Về án phí:

Án phí DSST bà N phải nộp 12.046.000 (Mười hai triệu không trăm bốn sáu nghìn) đồng, ông S phải nộp 7.728.000 (Bảy triệu bảy trăm hai tám nghìn) đồng. Hoàn trả lại bà Đ 10.000.000 (Mười triệu) đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 04652 ngày 09/6/2017 của Chi cục thi hành án Trực Ninh.

Án phí phúc thẩm bà N phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được đối trừ với tiền dự phí kháng cáo bà N đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0000997 ngày 01/11/2017 của Chi cục thi hành án Trực Ninh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, các đương sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7, 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND, VKSND cấp cao
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện TrựcNinh;
- VKSND huyện TrựcNinh;
- Chi cục THADS huyện TrựcNinh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Tiến Dũng